

Bản án số: 21/2018/HS-ST

Ngày: 28-5-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Thanh Hải

Bà Nguyễn Thị Canh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Ông Lưu Trọng Nguyên Kiểm sát viên cao cấp Viện kiểm sát nhân dân Tối cao; Ông Bùi Hồng Hương - Kiểm sát viên Trung cấp Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Trong các ngày 23, 24, 25 và ngày 28 tháng 5 năm 2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 21/2018/TLHS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2018/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Dương Quang H, sinh ngày 31/3/1956 tại tỉnh Thái Nguyên.

ĐKKHKT và chỗ ở: Xóm 10, xã QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Văn hóa: 10/10; Nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Nguyên Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (Đã xin ra khỏi Đảng); Con ông Dương Văn T, sinh năm 1931; Con bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1933; Có vợ là Nguyễn Thị M, sinh năm 1958 (đã ly hôn); Có 03 con, lớn sinh năm 1982, nhỏ sinh năm 1991; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo lệnh số 02/VKSTC-C1 (P3) ngày 11/01/2017 của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao. Hiện bị cáo tại ngoại (Có mặt).

*** Người bào chữa cho bị cáo (Do bị cáo mời):**

1) Ông Đỗ Văn N luật sư Công ty luật TNHH một thành viên TĐ thuộc đoàn luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt)

2) Ông Trương Quốc H1 và Ông Bùi Văn M luật sư văn phòng luật sư I thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội (luật sư H1 vắng mặt phiên tòa sáng ngày 23/5, có mặt các phiên tòa còn lại, vắng mặt ông M).

3) Ông Nguyễn Anh T1 và ông Hoàng Mạnh Tr luật sư Công ty luật TNHH TL thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội (luật sư Tuấn vắng mặt phiên tòa sáng ngày 23/5, có mặt các phiên tòa còn lại; luật sư Trường có mặt).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Chị Hồ Thị Quỳnh N, sinh năm 1970 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: tổ 3, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

2) Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1971(Có mặt)

Trú tại: tổ 23, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3) Ông Lương Hùng L, sinh năm 1964 (Có mặt)

Trú Tại: Nhà CT 5, Đô thị MĐ, MT, phường MĐ 1, Quận NTL- Hà Nội

4)) Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1971(Có mặt)

Trú tại: tổ 16, phường TD, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

5) Ông Nguyễn Mai Kh, sinh năm 1965 (Có mặt phiên tòa sáng ngày 23/5, 28/5 còn vắng mặt các phiên tòa chiều ngày 23/5 và ngày 24/5)

Trú tại: số nhà 333 tổ 38, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

6) Ông Lưu Tiến D, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Trú Tại: tổ 16, phường PĐP, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7) Chị Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Trú tại: tổ12, phường PĐP, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

8) Ông Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Trú tại: tổ 18, phường PX, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

9) Ông Nguyễn Tiến H1, sinh năm 1969 (Có mặt phiên tòa sáng ngày 23/5, còn lại vắng mặt)

Trú tại: tổ 25, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

10) Bà Nguyễn Thị Phương L1, sinh năm 1968 (Có mặt)

Trú tại: Nhà CT 5, Đô thị MĐ, MT, phường MĐ 1, Quận NTL- Hà Nội.

11) Bà Đặng Thị Phương Th, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Trú tại: Xóm Cao Sơn 4, xã SC, huyện PL (nay là thành phố Thái TN), tỉnh Thái Nguyên.

12) Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Trú tại: tổ 11, phường ĐQ, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

13) Chị Tạ Thị Bích H2, sinh năm 1971 (Có mặt)

Trú tại: tổ 16a, phường HS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

14) Anh Nguyễn Hải Ch, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Trú Tại: Tổ 12, phường PĐP, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

15) Chị Nguyễn Thị Thanh D1 sinh năm 1969 (vắng mặt)

Trú tại: tổ 27, phường HVT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

16) Chị Trịnh Thị H3, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Trú tại: Xóm Đ, xã ĐB, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

17) Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ 2, phường ĐQ, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

- 18) Chị Nguyễn Thị Hồng T5, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Trú tại: tổ 11, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 19) Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ 14, phường TV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 20) Chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ 20, phường TV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên
- 21) Chị Đỗ Thị Lan N1, sinh năm 1971(vắng mặt)
Trú tại: tổ 32, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 22) Chị Đào Thị Thu H4, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ 25, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 23) Chị Nguyễn Thị T6 , sinh năm 1962 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ 11, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 24) Bà Lưu Thị Kim Kh , sinh năm 1961 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ 12, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên
- 25) Bà Trần Thị Tố N , sinh năm 1965 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ 12, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 26) Chị Trần Thị Minh L (Trần Thị Phương H3) , sinh năm 1967 (vắng mặt).
- Trú tại: Tổ 12, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 27) Chị Trần Thị Lan H , sinh năm 1971 (vắng mặt).
Trú tại: Tổ 12, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 28) Chị Trần Thị Bích H5 , sinh năm 1973 (vắng mặt).
Trú tại: Tổ 12, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 29) Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1965(chết); Đại diện hợp pháp cho Ông Dũng bà Lê Thị Th3 (vợ ông D) trú tại số 27/351 VH, Quận HM, Hà Nội (vắng mặt).
- 30) Ông Dương Văn B, sinh năm 1952 (vắng mặt).
Chỗ ở: Tổ 11, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 31) Anh Phạm Văn T7, sinh năm 1976 (vắng mặt).
Trú tại: số 509, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên
- 32) Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965 (vắng mặt).
Trú tại: Tổ 16, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên
- 33) Anh Bùi Đức Kh1, sinh năm 1978 (vắng mặt).
Trú tại: Tổ10, phường TD, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên
- 34) Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1965 (vắng mặt).
Trú tại : Tổ 11, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên
- 35) Ông Hoàng Anh S, sinh ngày 04/9/1956 (có mặt).
Trú tại: Tổ 30, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 36) Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1954 (có mặt)
Trú tại: Tổ 3, phường HVT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
- 37) Ông Tạ Khắc L3, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 14, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

38) Ông Lưu Công C, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 12, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

39) Bà Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 24/10/1973 – Đang chấp hành án tại Trại giam Tân Lập (có mặt).

40) Ông Võ Khánh D2, sinh ngày 03/01/1973- Đang chấp hành án tại Trại giam Tân Lập (có mặt).

41) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Đại diện theo pháp luật được ủy quyền ông Ma Đình Hg, sinh năm chức vụ Phó Giám đốc (vắng mặt phiên tòa ngày 23/5/2018, có mặt các phiên tòa còn lại).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trên cơ sở kết quả xác minh tố giác tội phạm, ngày 11/11/2008 Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, ra lệnh bắt tạm giam đối với Võ Khánh D2 và vợ là Nguyễn Thị Quỳnh A, đều trú tại tỉnh Thái Nguyên về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, quy định tại Điều 140 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên đã khởi tố bổ sung về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Kết quả sau 2 cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, Tòa án 2 cấp đều kết luận Võ Khánh D2 và Nguyễn Thị Quỳnh A đã lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của 27 người bị hại với tổng số tiền là 183.543.000.000đ và lừa đảo chiếm đoạt của 2 người bị hại số tiền 2.600.000.000đ; tuyên phạt tù chung thân đối với Võ Khánh D2; 30 năm tù đối với Nguyễn Thị Quỳnh A.

Trong quá trình điều tra vụ án “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Thái Nguyên đã ra các Lệnh kê biên tài sản số 01 ngày 07/12/2009 kê biên đất và tài sản trên đất của các thửa đất số 17 (Tài sản được định giá 93.600.000đ); thửa đất số 1409 (Tài sản được định giá 250.000.000đ); thửa đất số 1352 tờ bản đồ số 4, tổ 12, phường TT, thành phố TN (Tài sản được định giá 833.160.000đ). Lệnh kê biên tài sản số 02 ngày 07/12/2009, kê biên đất và tài sản trên đất của các thửa đất số 115; 153; 246; 265; 266; 278; 279; 280; 165; 309; 310; 312 thuộc tờ bản đồ số 31, tổ 17 phường PDP, thành phố TN thuộc khu Trung tâm chăm sóc thẩm mỹ và tổ chức tiệc cưới (Tài sản được định giá 9.908.675.150đ). Lệnh kê biên tài sản số 03 ngày 11/12/2009, kê biên thửa đất số 1114, tờ bản đồ số 17, xóm Đ, xã DB, thành phố TN (Tài sản định giá 260.000.000đ). Tạm giữ của vợ chồng D – A một số tài sản gồm: 01 xe ô tô Cabin bán tải kép BKS 20L-1325 cùng toàn bộ giấy tờ xe (Tài sản được định giá 150.000.000đ); 01 xe máy Spacy BKS 20M1-1079 đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị Thu H (Tài sản được định

giá 25.000.000đ); 01 máy tính xách tay hiệu SONY VAIO (tài sản được định giá 8.000.000đ); 02 điện thoại di động đã qua sử dụng; số tiền mặt 134.900.000đ và một số giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất.

Ngày 06/3/2010, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Thái Nguyên ban hành Bản kết luận điều tra vụ án số 18/CSĐT (HS), theo đó kết luận “Các bị cáo Võ Khánh D2, Nguyễn Thị Quỳnh A đã chiếm đoạt của 26 người bị hại tổng số tiền là 166.268.000.000đ; 70 cây vàng và 45 ngàn USD, đề nghị truy tố các bị cáo trước pháp luật. Tại bản kết luận điều tra vụ án bổ sung số 13/KLĐTBS ngày 31/10/2010, sau khi quy đổi vàng, đô la đã kết luận các bị cáo đã chiếm đoạt của 27 người bị hại tổng số tiền là 171.073.000.000đ. Các tài sản kê biên, tạm giữ được chuyển theo hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên để phục vụ việc truy tố xét xử. Kiểm sát viên ông Hoàng Anh S được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử sơ thẩm.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ vụ án, nghiên cứu tài liệu điều tra thấy có đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội, Hoàng Anh S đã dự thảo Cáo trạng và đề xuất truy tố các bị cáo, đề xuất chuyển vật chứng theo hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử sơ thẩm vụ án và trình Dương Quang H (Khi đó là phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên) duyệt ký để ban hành. Khi nghiên cứu nội dung đề xuất, ngày 27/12/2010, Dương Quang H đã chỉ đạo Kiểm sát viên ông Hoàng Anh S nội dung “Cần xử lý khu Trung tâm chăm sóc thẩm mỹ cho anh B, hai bên đã mua bán xong, tài sản kê biên khác cần xử lý cho các bị hại”. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên Hoàng Anh Sơn đã điện thoại cho 2 bị cáo A – D2 (lúc này đang được tại ngoại) đến Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông báo chủ trương trả tài sản cho các bị hại. Hai bị cáo A – D2 nhất trí nên ông Hoàng Anh S đã yêu cầu 02 bị cáo làm đơn đề nghị được trả tài sản cho các bị hại. Sau khi hai bị cáo A – D2 cùng 7 người được trả tài sản nộp đủ các tài liệu về việc thỏa thuận trả tài sản. Ông S làm phiếu đề xuất trả tài sản cho 07 người, kèm theo 03 quyết định hủy bỏ lệnh kê biên và 07 quyết định trả vật chứng.

Ngày 21/01/2011, Dương Quang H đã ký Quyết định số 20/KSĐT-P1 hủy bỏ lệnh kê biên tài sản số 01 ngày 07/12/2009; Quyết định số 21/KSĐT- P1 hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 02 ngày 7/12/2009; Quyết định số 22/KSĐT- P1 hủy bỏ lệnh kê biên tài sản số 03 ngày 11/12/2009 của Cơ quan Cảnh sát, Công an tỉnh Thái Nguyên, đồng thời ký các Quyết định trả lại vật chứng số 23/KSĐT-P1 trả cho chị Lưu Thị Kim Kh1 quyền sử dụng đất của thửa đất số 1114 thuộc tờ bản đồ số 17, xóm Đ, xã ĐB, thành phố TN và 01 xe máy Spacy; số 24/KSĐT- P1 trả cho chị Trần Thị Tố N quyền sử dụng đất thửa đất số 1409 thuộc tờ bản đồ số 4, tổ 12, phường TT, thành phố TN; Quyết định số 25/KSĐT-P1 trả cho chị Trần Thị Lan H, quyền sử dụng đất của thửa đất số 17 thuộc tờ

bản đồ số 4, phường TT, thành phố TN; Quyết định số 26/KSĐT- P1 trả cho chị Trần Thị Bích H5 60.900.000đ; Quyết định số 27/KSĐT- P1 trả cho chị Trần Thị Minh L: 01 xe ô tô cabin bán tải do Trung Quốc sản xuất BKS: 20L- 1325 kèm theo giấy tờ xe, 01 máy tính xách tay và 74.000.000đ; Quyết định số 28/KSĐT- P1 trả cho ông Nguyễn Quốc D đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số 1352, tờ bản đồ số 4, tổ 12 phường TT, thành phố TN; Quyết định số 29/KSĐT- P1 trả cho ông Dương Văn B 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các thửa đất: 115; 153; 246; 265; 266; 278; 279; 280; 165; 309; 310 và 312 thuộc tờ bản đồ số 31, tổ 17, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Trong 07 trường hợp được trả tài sản nêu trên chỉ có 05 người là bị hại trong vụ án, còn ông Dương Văn B và ông Nguyễn Quốc D không phải là người bị hại trong vụ án (Ông D là anh trai của bị cáo Quỳnh A). Ngày 26/01/2011, Dương Quang H ký Cáo trạng số 03 truy tố bị cáo Võ Khánh D2 và Nguyễn Thị Quỳnh A về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 139; 140/BLHS, kết luận tổng số tài sản bị chiếm đoạt là 183.543.000.000đ.

Trong quá trình thụ lý xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã 02 lần trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên yêu cầu điều tra bổ sung. Quyết định số 06/2011/HSST-QĐ ngày 16/8/2011 yêu cầu “Làm rõ việc xử lý tài sản đã kê biên và số tài sản thu giữ được trả cho một số người bị hại mà không chia đều cho 27 người bị hại theo kỷ phân”. Tuy nhiên, Dương Quang H không thực hiện yêu cầu điều tra bổ sung nêu trên mà ký công văn số 211/KSĐT- (P1) ngày 19/10/2011 trả lời Tòa án “Việc xử lý các tài sản kê biên và tạm giữ của 2 bị cáo cho các bị hại trên cơ sở tự nguyện của các bị cáo với các bị hại được thể hiện trong nội dung các quyết định xử lý vật chứng có trong vụ án”; Quyết định số 01/2013/HSST-QĐ ngày 15/5/2013 yêu cầu “Tiếp tục kê biên tài sản của Võ Khánh D2 và Nguyễn Thị Quỳnh A, theo các Quyết định hủy bỏ lệnh kê biên tài sản số 20, 21, 22 ngày 21/01/2011 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và các tài sản khác nếu có, tương ứng với mức có thể bồi thường thiệt hại trong vụ án”, nhưng bị cáo Dương Quang H cũng không thực hiện yêu cầu điều tra bổ sung mà ký công văn số 149/KSĐT- (P1) ngày 31/5/2013 trả lời “Toàn bộ số tài sản đã hủy bỏ kê biên trong vụ án trả cho một số đối tượng, đến nay các đối tượng đã làm thủ tục sang tên theo quy định và qua điều tra, xác minh xác định các bị cáo không còn tài sản gì có thể kê biên được, do đó yêu cầu tiếp tục kê biên tài sản của người không phải bị can, bị cáo không thể thực hiện được theo thủ tục tố tụng hình sự”.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 245/2012/HSPT ngày 25/5/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao (Nay là Tòa án nhân dân cấp cao) tại Hà Nội kết luận “Việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên chỉ căn cứ vào

việc các bị cáo và một số người bị hại tự thỏa thuận về việc xử lý tài sản kê biên và tạm giữ đã quyết định hủy bỏ lệnh kê biên tài sản của các bị cáo là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 146 Bộ luật tố tụng hình sự, vì việc kê biên tài sản trong trường hợp này là vẫn cần thiết”. Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra làm rõ nội dung này, nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên không thay đổi quan điểm nên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Hà Nội đã Quyết định hủy phần dân sự của bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Vụ án bị kháng nghị giám đốc thẩm. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/HS-GĐT ngày 15/6/2016 kết luận “Việc kê biên tài sản của các bị cáo để giải quyết vụ án là rất cần thiết, nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên lại căn cứ vào thỏa thuận giữa vợ chồng D2 – A và một số ít người bị hại, người liên quan để ban hành các Quyết định hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản và ban hành các Quyết định trả lại vật chứng cho một số người là trái với quy định tại Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không phát hiện ra những thiếu sót nêu trên trong quá trình điều tra và chấp nhận những sai lầm nghiêm trọng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong việc hủy quyết định kê biên tài sản, cũng như việc xử lý các tài sản sau khi được giải tỏa kê biên, mà quyết định buộc các bị cáo bồi thường cho 23 người bị hại là không đúng, mặc nhiên công nhận thỏa thuận trái pháp luật của các đương sự và quyết định trái pháp luật nêu trên của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Vì các lẽ trên, Quyết định hủy bản án hình sự phúc thẩm số 255/2014/HSPT ngày 28/5/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Hà Nội và bản án hình sự sơ thẩm số 33/2013/HSST ngày 27/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên; chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Tối cao để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật”.

Sau khi có Quyết định giám đốc thẩm, ngày 24/8/2016 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định số 61/QĐ-VKS hủy bỏ quyết định hủy bỏ lệnh kê biên tài sản số 20; 21; 22 ngày 21/01/2011 của Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Ngày 01/11/2016 ra các Quyết định số 82; 83; 84; 85; 86; 87 và 88/QĐ-VKS hủy bỏ các Quyết định trả lại vật chứng số: 23; 24; 25; 26; 27; 28 và 29 ngày 21/01/2011 của Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên thu hồi lại số tài sản trên. Hiện tại vụ án “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên tiến hành điều tra theo Quyết định giám đốc thẩm. Số tài sản kê biên, tạm giữ đã trả cho 07 người nêu trên đến nay chưa thu hồi lại được, do sau khi được trả, số tài sản đó đã

được chuyển dịch cho người khác hoặc thế chấp cho các Ngân hàng để vay tiền hợp pháp.

Quá trình điều tra, bị cáo Dương Quang H có đơn khiếu nại nội dung: Việc Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao khởi tố bị cáo về tội: “Ra quyết định trái pháp luật” là oan, sai, bị cáo cho rằng: Các lệnh kê biên tài sản của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Thái Nguyên là trái pháp luật nên việc bị cáo hủy các lệnh kê biên tài sản đó để ra quyết định trả lại vật chứng cho các bị hại là đúng pháp luật. Về nội dung này kết quả điều tra vụ án đã xác định: Tuy trong hồ sơ vụ án có hợp đồng chuyển nhượng đất về khu tổ hợp ở phường Phan Đình Phùng giữa vợ chồng A – D2 với ông B và giấy viết tay về việc mua bán ngôi nhà của vợ chồng A – D2 với ông Nguyễn Quốc D nhưng hợp đồng và giấy viết tay đó không có giá trị pháp lý vì không được cơ quan có thẩm quyền chứng thực theo quy định của pháp luật. Tại Điều 401 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, khi pháp luật không quy định loại hợp đồng đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định. Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó. Hợp đồng không bị vô hiệu trong trường hợp có vi phạm về hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”; Điều 127 Luật đất đai năm 2003 quy định “Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nộp tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại nông thôn thì nộp tại Ủy ban nhân dân xã nơi có đất để chuyển cho văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm có Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải có chứng nhận của Công chứng Nhà nước, trường hợp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thì được lựa chọn hình thức chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất”. Mặt khác theo lời khai của hai bị cáo D2 – A thì số tài sản bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên kê biên được hình thành từ số tiền chiếm đoạt của các bị hại mà có nên việc kê biên, tạm giữ số tài sản của hai bị cáo trong vụ án “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là rất cần thiết để chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, đảm bảo việc điều tra, truy tố, xét xử cũng như việc thi hành án công bằng, đúng quy định của pháp luật. Việc kê biên tài sản đúng quy định tại khoản 1 Điều 146 Bộ luật tố tụng hình sự, Thông tư số 06/1998/TTLT ngày 24/10/1998 của Liên ngành tư pháp Trung ương “Việc kê biên tài sản chỉ áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật hình sự quy định có thể tịch thu tài sản hoặc phạt tiền cũng như đối với người phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật”. Như vậy, việc bị cáo

cho rằng các lệnh kê biên tài sản của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên là trái pháp luật là không có căn cứ.

Ngoài ra, bị cáo H còn cho rằng do áp lực từ Công văn số 3606/VKSTC-V1 ngày 09/11/2009 của Vụ 1 Viện kiểm sát nhân dân Tối cao không đồng ý gia hạn tạm giam đối với các bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh A và Võ Khánh D2, sợ bị sai nên bị cáo đã trả tài sản cho 07 đối tượng trên. Về nội dung này qua nghiên cứu, đối chiếu, so sánh các tài liệu có trong hồ sơ vụ án “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thấy rằng nội dung công văn số 3606/ VKSTC-V1 ngày 09/11/2009 của Vụ 1 Viện kiểm sát nhân dân Tối cao không hướng dẫn địa phương hủy bỏ lệnh kê biên, trả lại tài sản mà chỉ hướng dẫn địa phương một số vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự cụ thể. Do hồ sơ vụ án chưa vững chắc nên Vụ 1 Viện kiểm sát nhân dân Tối cao không gia hạn thời hạn tạm giam đối với các bị cáo tại thời điểm đó là có căn cứ, đúng pháp luật. Căn cứ để kết luận 2 bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được củng cố sau khi có công văn số 3606/ VKSTC-V1 ngày 09/11/2009 của Vụ 1 Viện kiểm sát nhân dân Tối cao. Do đó, khiếu nại nêu trên của bị cáo Dương Quang H là không có cơ sở.

Bản cáo trạng số 33/VKSTC-V6 ngày 13/7/2017 Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã truy tố bị cáo Dương Quang H theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật hình sự năm 1999 về tội “Ra quyết định trái pháp luật”.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay bị cáo Dương Quang H vẫn tiếp tục kêu oan

Phân luận tội tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tóm tắt nội dung vụ án phân tích các căn cứ quy kết bị cáo Dương Quang H phạm tội “ Ra quyết định trái pháp luật”, tính liên quan sự cần thiết để kê biên số tài sản của vợ chồng Võ Khánh D2, Nguyễn Thị Quỳnh A. Việc ra quyết định trả lại cho ông Bắc khu trung tâm chăm sóc thẩm mỹ theo kết luận định giá là trên 9 tỷ, trả cho ông D và 5 bị hại khác dẫn đến số bị hại còn lại là 23 người mất quyền được bồi thường. Hậu quả đến nay không khắc phục được một số bị hại liên tục khiếu nại kéo dài; Đối với hành vi của ông Nguyễn Xuân C và ông Hoàng Anh S, ông Tạ Khắc L3 đã được làm rõ ông C không biết việc ông H làm và không được báo cáo 09 tháng sau mới được biết, hành vi thiếu trách nhiệm đó không phải là nguyên nhân dẫn đến hậu quả; ông Sơn là người đề xuất nhưng do ông H bút phê chỉ đạo. Xét nhân thân và ý thức chủ quan của bị cáo: bị cáo là người có nhân thân tốt, giữ nhiều chức vụ trong quá trình công tác, khẳng định việc truy tố bị cáo về tội “ Ra quyết định trái pháp luật” là có căn cứ, bị cáo có thời gian tham gia quân ngũ và có nhiều cống hiến cho ngành kiểm sát, sau khi phân tích tính chất vụ án, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đại diện Viện kiểm sát nhân dân

tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo Dương Quang H phạm tội “Ra quyết định trái pháp luật ”; áp dụng khoản 3 Điều 296; điểm s khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt Dương Quang H từ 5 năm đến 6 năm tù; Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo trình bày lời bào chữa: Theo Điều 296 Bộ luật hình sự quy định thì người nào biết sai nhưng vẫn cố tình làm thì mới phạm tội; Tại trang 4 và 5 của bản cáo trạng nêu Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra quyết định yêu cầu điều tra bổ sung Tôi không thực hiện mà ký công văn chuyển lại cho Tòa án nhưng thực tế công văn này do ông Ngô Thanh H ký; Tại trang 22 của bản dự thảo cáo trạng mà ông Hoàng Anh S chuyển cho Tôi duyệt thì thể hiện cơ quan điều tra thu giữ 14 loại tài sản trong đó có tài sản kê biên nhưng ông kiểm sát viên đề nghị và ông trưởng phòng nhất trí thì như thế nào? Tại kết luận điều tra số 18 ngày 06/3/2010 thể hiện vợ chồng D2- A ký chuyển nhượng cho ông Bắc 12 thửa đất (Khu trung tâm chăm sóc thẩm mỹ), ông Bắc đã nộp trên 8 tỷ vào ngân hàng nông nghiệp huyện ĐH, khi định giá khu trung tâm chăm sóc thẩm mỹ trị giá trên 9 tỷ, ông B đã mua bán trước khi sự việc xảy ra đây là giao dịch dân sự không ai cấm (bị cáo trích cam kết chuyển nhượng giữa ông B và vợ chồng D2 – A); Bản thân tôi đã làm đơn kêu oan nhưng không được giải quyết; Không có vụ án nào cấp trên điều tra sau đó lại phân công biệt phái và chỉ đạo giải quyết như vậy là truy xét tôi đến cùng, tôi không nhất trí ông Nguyễn ngồi công tố; Bị cáo xác định việc làm của bị cáo là đúng pháp luật chính Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao đã hủy 02 bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân Tối cao về phần dân sự vì không xác định được tài sản nào là tài sản của vợ chồng D2 – A, tài sản nào là tài sản có được từ vay mượn; Cơ quan điều tra truy tố sử dụng tài liệu ngụy tạo để quy chụp cho bị cáo, vợ chồng D2 – A và ông Bắc có quyền xác lập H đồng giao dịch việc chuyển nhượng cho ông B và ông D là hợp pháp đã có H đồng đang làm thủ tục nhưng bị dừng; Tài sản kê biên không phải là vật chứng và không phải là tài sản của vợ chồng D2 – A nữa vì đã chuyển dịch cho ông B và ông; Nếu tôi chỉ đạo sai thì kiểm sát viên, trưởng phó phòng phải báo cáo với Viện trưởng; Khi có khiếu nại của một số bị hại tôi đã báo cáo Viện trưởng nhưng Viện trưởng không ký hủy bỏ lệnh hủy bỏ lệnh kê biên của tôi như vậy là đã đồng tình; Đề nghị yêu cầu cơ quan điều tra phải thu thập đầu vào của 12 thửa đất vợ chồng D2 – A đã mua; Vợ chồng D2 – A khai vay tiền của những người liên quan năm 2008 còn lại những người liên quan lại khai vay năm 2006; Bị cáo khẳng định bị cáo không có tội và đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo.

Các luật sư bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Đỗ Văn Nh trình bày lời bào chữa cho bị cáo H: Về tố tụng, trong một phiên tòa có hai cấp xét xử (một cấp Trung ương và một cấp tỉnh) vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 1 Điều 239, khoản 1 Điều 289; Điều 7 Bộ luật tố tụng hình sự (nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa) nhưng chưa được Hội đồng xét xử giải thích mặc nhiên chấp nhận; Luật sư nhất trí quan điểm trình bày của ông H, về nội dung các cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ các văn bản đang được lưu giữ tại văn phòng Tài nguyên môi trường (thể hiện vợ chồng D2 – A mua của ai? thời điểm nào? 12 thửa đất vợ chồng D2 – A mua trong đó có 8 thửa nhận chuyển nhượng với số tiền là 2.655.800.000đ, còn 4 thửa nhà nước giao đất và thu tiền, 6 thửa đất trồng cây lâu năm) số tiền trên được vay tại Ngân hàng nông nghiệp thành phố và không có tài liệu nào chứng minh vợ chồng D2 – A vay của chị Q, đây chỉ là lời khai thì không có căn cứ, khi Luật sư vào Trại giam Tân Lập để hỏi thì vợ chồng D2 – A khai không sử dụng gì tiền vay của các các bị hại để mua khu đất trên, nếu có vay thì là giao dịch dân sự đã trả rồi thì không được quy kết, không được quy kết tài sản mua khu tổ hợp là vật chứng của vụ án, mà không phải là vật chứng của vụ án thì không thuộc diện kê biên, còn việc là tài sản của vợ chồng D2 – A hay không thì ông H đã trình bày rõ. Việc mua bán giữa vợ chồng D2 – A với ông B và ông D là ngay tình, Điều 134 Bộ luật dân sự chỉ yêu cầu một trong các bên giao dịch thì Tòa án hay cơ quan có thẩm quyền buộc các bên phải thực hiện đúng hình thức của hợp đồng là công chứng, chứng thực. Trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều có chữ ký của cán bộ địa chính ký vào Hợp đồng. Các bên đang làm thủ tục chuyển nhượng thì cơ quan điều tra ngăn chặn, chính ông B đã có đơn được tiếp tục chuyển nhượng nhưng không được cơ quan điều tra chấp nhận; Các Hợp đồng tín dụng (BL 922) mục đích vay của vợ chồng D2 – A là vay xây dựng khu tổ hợp dịch vụ phụ lục Hợp đồng (BL 995, 999, 1003, 1004) đây là chứng cứ vật chất, lời khai của đương sự phải phù hợp. Quyết định giám đốc thẩm cũng đã chỉ rõ tài sản nào là tài sản của vợ chồng D2 – A, tài sản nào là tài sản do vay mượn mà có, cơ quan điều tra chưa làm rõ; Chứng minh nhận thức của ông H, cơ quan điều tra kê biên 01 xe Fotuner là tài sản có đăng ký của vợ chồng D2 – A nhưng đã thỏa thuận với chị H từ rất lâu, đây cũng là tài sản kê biên? Sự việc này có sự thống nhất giữa kiểm sát viên, trưởng phòng, trưởng khối thể hiện ở biên bản họp báo cáo số 10 ngày 27/12/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, như vậy bản kết luận điều tra và cáo trạng quy kết ông H chỉ đạo ngược là không đúng. Tại quy chế số 05 của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao quy định Kiểm sát viên muốn đề xuất bất kỳ công việc gì, đều phải đề xuất bằng văn bản còn báo cáo tổng hợp chỉ là sự liệt kê các tài sản, thậm chí tài sản trả cho chị H rồi nhưng vẫn liệt kê; chưa có bất kỳ bản án nào quyết định buộc vợ chồng D2 – A bồi thường bao nhiêu cho các bị hại, vì tất cả các bản án buộc vợ chồng D2 –

A bồi thường đều đã bị hủy hết, do đó các bị hại chưa thể mất quyền được bồi thường; Cơ quan điều tra không chứng minh được đây là vật chứng; nếu xác định vừa là tài sản, vừa là vật chứng thì là nguyên tắc suy đoán buộc tội đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra bổ sung thu thập hồ sơ chuyển nhượng của 12 mảnh đất (Trung tâm chăm sóc thẩm mỹ); Nếu hội đồng xét xử không trả hồ sơ điều tra bổ sung thì Đề nghị áp dụng Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên ông Dương Quang H không phạm tội.

Luật sư Nguyễn Anh T trình bày lời bào chữa: Bảo lưu kiến nghị vì phiên tòa này chưa đủ điều kiện quy định tại Điều 239 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị vào nghị án Hội đồng xét xử làm rõ; Xuất phát từ việc ông H hủy bỏ lệnh kê biên là do ông S kiểm sát viên đề xuất tại bản báo cáo tổng hợp (hiện nay không thu thập được báo cáo tổng hợp); Việc chuyển nhượng của vợ chồng D2 – A không phải là tẩu tán tài sản, vì là trả nợ Ngân hàng đây là giao dịch dân sự, ông H có bút phê vào đề xuất dựa trên đề xuất của ông S cũng được Trưởng phòng phê duyệt nên ông H mới giải tỏa tài sản này, cơ quan điều tra cũng đã xác định không còn tài sản nữa, ông H không biết là tài sản đã được kê biên nên đề nghị tuyên xử ông Dương Quang H không phạm tội.

Luật sư Hoàng Mạnh Tr trình bày lời bào chữa: Qua phần trình bày của ông Hợp và các luật sư; căn cứ kết luận điều tra số 06 ngày 03/5/2017 cáo trạng số 33 ngày 13/7/2017 của VKSND Tối cao, sau khi nghiên cứu hai văn bản trên và toàn bộ hồ sơ vụ án (Luật sư nêu Điều 296 Bộ luật hình sự năm 1999), như vậy giá trị thiệt hại chưa xảy ra cho ai, cũng chưa có tài liệu nào thể hiện vợ chồng D2 – A từ bỏ nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại nên xác định 23 bị hại chưa bị mất quyền, xác định việc khởi tố, truy tố đối với ông H là trái pháp luật, đề nghị tuyên xử ông Dương Quang H không phạm tội.

Luật sư Trương Quốc H1 trình bày lời bào chữa: Luật sư cho rằng việc thẩm vấn của chủ tọa phiên tòa chưa đảm bảo khách quan, vô tư có những câu hỏi bất lợi cho ông H; Đồng tình với bài phát biểu gỡ tội của ông H cũng như quan điểm của các Luật sư; Việc giải quyết để tuyên bố H đồng vô hiệu phải có cơ quan Tòa án giải quyết mới xác định được việc này, Nghị quyết số 02/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong nội dung hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng D2 – A với ông B là phù hợp với pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay ông D2 và bà A đã nhất trí bán cho ông B, ông B đã có đơn đề nghị trả lại 12 thửa đất đó cho ông B, ông H đã xem xét ra quyết định trả, thực hiện quyết định của ông H, ông S và ông L đã thực hiện; Ngày 28/7/2010 ông Hoàng Anh S có phiếu đề xuất trả lại xe ô tô cho bà H, quy trình của phiếu đề xuất bằng ý chí của ông Sơn, không có sự chỉ đạo của ông H, ông S trả tài sản là đúng quy định của pháp luật. Tương tự như vậy, do báo cáo đề xuất của ông S bị mất cũng như vậy chúng tôi có quyền suy đoán ông S cũng đề xuất như vậy, dẫn đến ông H xử lý

vật chứng là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử lưu tâm; Về hợp đồng chuyển nhượng đất Luật sư dẫn chứng về việc hình thành nên thửa đất này vợ chồng D2 – A mua của bà Trần Thị Hồng Th và ông Ngô Hồng Tn chuyển nhượng 745m² Ủy ban nhân dân đã chứng thực có trích lục bản đồ và vợ chồng D2 – A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quá trình nghiên cứu hồ sơ ông Sơn có báo cáo ông Hợp vợ chồng D2 – A đã chuyển giao đất cho ông B và ông đã gửi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến phòng Tài nguyên môi trường để làm thủ tục nhưng bị dừng. Viện kiểm sát luận tội không khách quan, ông H mới là người đưa ra được lập luận khách quan, trong suốt quá trình giải quyết đã thiếu khách quan. Quá trình giải quyết vụ án cơ quan điều tra, viện kiểm sát thiếu mất sự khách quan theo Điều 10 Bộ luật hình sự năm 1999 và nay là Điều 13 Bộ luật hình sự năm 2015; Về hình thành khối tài sản thì những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khai cho vợ chồng D2 – A vay năm 2006, tuy nhiên việc mua bán của vợ chồng D2 – A ngay tình giá trị hình thành là 2.600.000.000đ bằng việc vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp thành phố, chính bản kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và bản án giám đốc của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao đều nhận định chưa xác định được khu tổ hợp hình thành từ nguồn tiền nào. Cơ quan điều tra lại kê biên để trả lại cho các bị hại là không có căn cứ, trái pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục trả hồ sơ để thu thập toàn bộ hồ sơ hình thành nên khu tổ hợp, để chứng minh việc vô tư khách quan, không cố ý làm trái của ông H.

Kiểm sát viên Lưu Trọng Nguyên đối đáp: Trước hết về quyết định biệt phái theo các luật sư cho rằng là trái pháp luật (theo quyết định biệt phái số 148 ngày 19/4/2018 đã nêu rõ nội dung quyết định và tại quyết định số 14 ngày 14/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân công kiểm sát viên thực hành quyền công tố) là đúng quy định của pháp luật, nếu thấy cần thiết thì các Luật sư tiếp tục kiến nghị; Hợp đồng mua bán giữa ông B và vợ chồng D2 – A Luật sư cho rằng cáo trạng xác định là vô hiệu đề nghị các Luật sư dẫn chứng trang 5 của bản cáo trạng chỉ nêu là hợp đồng không có giá trị pháp lý (căn cứ theo Điều 401 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 127 luật đất đai); Điều 689; 692 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định việc chuyển quyền sử dụng đất có giá trị khi đã qua chứng thực của cơ quan có thẩm quyền và Điều 609 Bộ luật dân sự đã quy định; Luật sư cho rằng đây không phải là vật chứng (trích khoản I.1 Thông tư liên tịch 06 năm 1998 Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định về bảo quản và xử lý vật chứng, hiện nay Thông tư liên tịch số 06 vẫn đang có hiệu lực pháp luật; Viện kiểm sát chứng minh việc bị cáo và các luật sư cho rằng hợp đồng dân sự là hợp pháp thì quyết định kê biên của cơ quan điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên là không cần thiết, chính anh D2, chị A khai ban đầu là tài sản hình thành từ nguồn vay của các bị hại và Ngân hàng là phù hợp với lời khai của các

bị hại; Khoản tài sản cuối cùng của vợ chồng D2 – A trị giá trên 12.000.000.000đ nhưng số tiền chiếm đoạt là 183 tỷ có lẽ nên việc kê biên là cần thiết, chính nhận định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao trong quyết định giám đốc thẩm số 03 ngày 15/6/2016; Quá trình kiểm sát thì việc kê biên đã được thông báo cho Viện kiểm sát tỉnh (tài liệu này không phải phê chuẩn); Khu tổ hợp là vật chứng: Tiền vốn hình thành nên tổ hợp này đánh giá từ lời khai của vợ chồng D2 – A phù hợp với lời khai của các bị hại (mua 3.500.000.000đ mà phải vay chi Q 900.000.000đ) vợ chồng D2 – A vay khoảng 20 tỷ mà vay nhiều nhất vào khoảng tháng 7 năm 2007 thì đến tháng 8 năm 2008 đã vay trên 100 tỷ, như vậy chỉ sau mấy tháng nên việc bán cho ông B là tẩu tán tài sản; Quyết định kê biên của cơ quan điều tra là đúng thì quyết định hủy bỏ của ông H là trái pháp luật (đã được phiên tòa phúc thẩm và quyết định giám đốc thẩm quy kết là trái pháp luật); Bị cáo luôn cho rằng tài sản này là tài sản của ông B nhưng khi ra quyết định hủy bỏ thì 7 quyết định hủy bỏ đều là quyết định xử lý vật chứng và căn cứ vào Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 xử lý vật chứng, nếu bị cáo nhận thức là tài sản hợp pháp thì mẫu của Viện kiểm sát chỉ cần có biên bản trả không cần xử lý theo quy trình xử lý vật chứng; Chỉ được xử lý vật chứng khi vụ án đình chỉ ở giai đoạn truy tố nhưng vụ án của vợ chồng D2 – A lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đang được chuyển sang Tòa án để xét xử; Phân tích hành vi chủ quan của bị cáo: Tại quyết định số 128 phân công phó Viện trưởng phụ trách khôi hình sự và dân sự (Viện kiểm sát hỏi bị cáo để làm rõ nhưng bị cáo sử dụng quyền im lặng nên Viện kiểm sát không hỏi nữa), bị cáo nắm rất rõ về pháp luật, việc xử lý vật chứng căn cứ vào Điều 36 và Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự phải nắm rõ xử lý như thế nào; Luật sư cho rằng là kết quả thống nhất tập thể, cơ quan điều tra đã thu giữ các đề xuất liên quan đến việc ra quyết định trái pháp luật, theo quy chế 07 và quyết định 128 quy định các tài liệu cần báo cáo khi nghiên cứu hồ sơ, bị cáo và các luật sư cho rằng báo cáo tổng hợp của ông S là rất cần thiết, tuy nhiên đến nay thất lạc nhưng ông L và ông S đều khai báo cáo tổng hợp chỉ là nêu quan điểm đề xuất xử lý, cơ quan điều tra đã thu thập 02 bản báo cáo tổng hợp của ông S trong hai vụ án khác cùng thời điểm đó để chứng minh thì thấy rằng phù hợp với lời khai của ông S là chỉ phục vụ cho việc ngồi công tố. Đã có báo cáo đề xuất rồi thì lý do gì bị cáo lại phê vào đề xuất ngày 17/12/2010 tại điểm a cần xử lý khu Trung tâm chăm sóc thẩm mỹ cho ông B. Báo cáo tổng hợp có trước rồi thì phê duyệt như vậy để làm gì, nên xác định báo cáo tổng hợp của ông S không có đề xuất xử lý vật chứng như bị cáo nêu. Đề xuất ngày 04/01/2011 chỉ sau 7 ngày phiếu đề xuất xét xử lập theo chỉ đạo của ông H cũng chưa có đề nghị xử lý vật chứng, nên phần xử lý vật chứng trong báo cáo đề xuất ông S đã áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự, Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự xử lý theo quy định của pháp luật, đề xuất hoàn toàn đúng pháp luật. Phiếu đề xuất

ngày 13/01/2011 ông S mới có đề xuất trả tài sản cho ông B, viện phó chỉ đạo thì ông S mới ra quyết định trả, không có việc thống nhất trong tập thể; Hậu quả pháp lý: Quyết định hủy bỏ lệnh kê biên của cơ quan điều tra để trả tài sản cho ông B và ông D trên 10 tỷ dẫn đến việc các bị hại trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mất quyền bồi thường, các Luật sư cho rằng chưa có quyết định nào xác định các bị hại mất quyền, tuy nhiên đây là tài sản cuối cùng của vợ chồng D2 – A, như vậy hành vi và hậu quả có mối quan hệ nhân quả, việc truy tố bị cáo về tội ra quyết định trái pháp luật là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; Luật sư cho rằng cáo trạng không thể hiện hậu quả của vụ án (Viện kiểm sát nêu trang 8 của cáo trạng là 10.741.750.000đ); Viện kiểm sát chỉ truy tố việc trả tài sản cho ông B và ông D còn 920.000.000đ trả cho một số người không đúng kỹ phần nhưng xác định họ cũng là bị hại nên không xem xét.

Luật sư M không chấp nhận Viện kiểm sát nhân dân Tối cao cử kiểm sát viên cấp cao của Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngồi công tố, luật sư bảo lưu quan điểm không tiếp tục đối đáp với ý kiến của kiểm sát viên Lưu Trọng Nguyên.

Luật sư H1 hành vi của cơ quan tố tụng về quyết định số 14 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân công ông Lưu Trọng Nguyên theo quyết định điều động số 148 đây là điều động nhân lực Luật sư khiếu nại hành vi ra quyết định số 14 của ông Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là trái pháp luật nhưng Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là xâm phạm hoạt động tố tụng không tranh luận.

Luật sư Nh nhất trí với quan điểm của hai luật sư và chỉ đối đáp với đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên không đối đáp với ông Nguyễn kiểm sát viên cao cấp Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và xác định phiên tòa từ hôm qua đến hôm nay không có giá trị pháp lý.

Luật sư Tr nhất trí với các ý kiến của các luật sư đồng nghiệp và không tranh luận với ông Lưu Trọng Nguyên kiểm sát viên cao cấp Viện kiểm sát nhân dân Tối cao.

Bị cáo H nhất trí với quan điểm của các luật sư không tiếp tục tranh luận với ông Lưu Trọng Nguyên kiểm sát viên cao cấp Viện kiểm sát nhân dân Tối cao.

Những người tham gia tố tụng khác tranh luận:

Ông L: Về mặt hình thức, luật sư đi quá sâu tranh luận theo một hướng khác đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bà H: Đồng tình với luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, đề nghị Hội đồng xét xử bác lời của bị cáo H, vì đây là vụ án hình sự không áp dụng pháp luật dân sự vào được; Bị cáo biết rõ trong vụ án D2 – A phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

có 27 người bị hại nhưng ra quyết định trả tài sản cho 07 người, trong đó 02 người không phải là bị hại, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên hai lần trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng bị cáo không chỉ đạo làm, cố tình phạm tội đến cùng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bị hại khác.

Bà Lan: Tất cả các tài sản của vợ chồng D2 – A còn lại đã được kê biên để đảm bảo quyền lợi của chúng tôi và nhất trí với luận tội của Viện kiểm sát.

Anh Võ Khánh D2: Viện kiểm sát luận tội tôi vay của các bị hại từ năm 2006 nếu như vậy thì số tiền tôi phải trả những người bị hại là phải trên 500 tỷ, vì lãi suất rất lớn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Chị Nguyễn Thị Quỳnh A: Căn cứ vào đâu mà Viện kiểm sát nêu chúng tôi vay các bị hại từ năm 2006.

Ông Nguyễn Viện kiểm sát nhân dân đối đáp ý kiến của anh D2 và chị A: Không xem xét trong vụ án này.

Lời nói sau cùng bị cáo xác định bị cáo là người bảo vệ cho ông B và anh D đã bỏ tiền ra trả cho vợ chồng anh D2 là do các chủ nợ xiết nợ, bị cáo không đùn đẩy trách nhiệm, bị cáo bảo vệ ngành Viện kiểm sát, bị cáo chỉ đạo đúng, không ân hận việc đã bảo vệ quyền lợi cho ông B, ông D, việc làm của bị cáo là đúng, bị cáo chỉ tiếc là không kiên quyết xử lý những người cho vay nặng lãi trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Bị cáo khẳng định cơ quan điều tra kê biên là trái pháp luật, bị cáo không có tội, đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo và người bào chữa cho bị cáo có nhiều đơn khiếu nại đối với cơ quan tiến hành tố tụng và đã được các cơ quan tiến hành tố tụng đó là cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã phân tích trong bản cáo trạng. Tại phiên tòa hôm nay các luật sư và bị cáo kiến nghị về thẩm quyền công tố của ông Lưu Trọng Nguyên kiểm sát viên cao cấp Viện kiểm sát nhân dân Tối cao thực hành quyền công tố là không đảm bảo khách quan và không đảm bảo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự, quyết định phân công ông Lưu Trọng Nguyên, kiểm sát viên cao cấp Viện kiểm sát nhân dân Tối Cao thực hành quyền công tố là quyết định trái thẩm quyền; đề nghị thay đổi ông Nguyên; xem xét lại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28 ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên vì đã thừa nhận sự tồn tại hai cấp công tố cùng thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa. Kiến nghị của các luật sư là không có căn cứ bởi lẽ căn cứ vào quyết

định số 148 ngày 19/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã nêu rõ trong quyết định biệt phái ông Lưu Trọng Nguyên, kiểm sát viên cao cấp Viện kiểm sát nhân dân Tối cao làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm theo sự phân công chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với vụ án “Ra quyết định trái pháp luật” xảy ra tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Tại Quyết định số 14 ngày 14/5/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định phân công kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với ông Lưu Trọng Nguyên do Viện phó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên ký quyết định.

Trong phần tranh luận bị cáo và các luật sư từ chối không tranh luận với kiểm sát viên cao cấp Lưu Trọng Nguyên, như vậy bị cáo và các Luật sư tự từ bỏ quyền tranh luận của mình.

Trước đây, Võ Khánh D2 và Nguyễn Thị Quỳnh A đã từng khai:

Võ Khánh D2 khai: (tại BL từ 145 đến BL 151); (BL 414 và 415).

Đến thời điểm tháng 3/2008 thì Doanh nghiệp tư nhân QD do tôi làm giám đốc có rất nhiều khó khăn về tài chính, vì trước đó Doanh nghiệp của tôi đã vay nợ của Nhà nước khoảng 9,9 tỷ, vay của các cá nhân khác khoảng trên dưới 30 tỷ, toàn bộ số tiền này tôi vay để đầu tư vào bất động sản như mua đất và xây nhà hàng cụ thể: 03 nhà văn phòng của Doanh nghiệp ở địa điểm Tư San Nền, mua 10 miếng đất tại khu VT, xã ĐB, mua khu đất diện tích 417m² tại địa điểm Thái Hà, phường PĐP, 4 lô đất diện tích 241m² sau Trường ca múa dân gian Thái Nguyên và tất cả các khoản vay để mua tài sản nói trên tôi đều phải trả lãi với các tư nhân thì tôi vay với mức lãi suất 2500đ/1 triệu/1 ngày đến 4500đ/1 triệu/ 1 ngày và như việc vay của anh LL có thời điểm lãi suất tôi phải trả là 5000đ/1 triệu/1 ngày, chính vì vậy mà thời điểm này Doanh nghiệp của tôi cực kỳ khó khăn không có nguồn thu để trả lãi suất nên bắt đầu từ tháng 3 năm 2008 vợ chồng tôi bắt đầu vay của các cá nhân nói trên, chủ yếu để trả lãi và gốc cho những người tôi vay trước đó. Mảng kinh doanh của Doanh nghiệp QD hoàn toàn độc lập, mọi việc kinh doanh lỗ, lãi đều theo dõi trên sổ sách kế toán, còn mảng đầu tư bất động sản thì chỉ do hai vợ chồng tôi thực hiện không qua sổ sách Doanh nghiệp. Vợ chồng tôi không có sổ sách chứng minh cho số tiền tôi đã vay của các cá nhân và cũng không có tài liệu nào theo dõi việc trả lãi suất cho họ, vì chúng tôi hoàn toàn tin tưởng nhau nhận tiền và thống nhất lãi suất theo thỏa thuận, đến hạn thì trả lãi suất và vay thêm, viết thời hạn vay vào các biên nhận. Số tiền tôi vay của chị Q là 17 tỷ từ ngày 08 đến ngày 09/10/2008 vợ chồng tôi thống nhất để trả nợ cho chị Q bằng các thửa đất tôi đang có mà bà đồ đã thế chấp tại Ngân hàng, theo thỏa thuận thì chị Q sẽ trả toàn bộ tiền gốc 7,9 tỷ và 200 triệu tiền lãi thì sẽ lấy ra 12 bìa đồ có diện tích đất thực tế sát nhau thành một khu ở tổ 17, PĐP, khi đó tôi đã đánh máy H đồng mua bán đất cho

anh trai của chị Q mang tên Nguyễn Xuân H2 đứng tên trị giá 28 tỷ, tôi viết một phiếu thu không 20 tỷ cho ông Nguyễn Xuân H2 để khớp với số tiền vay 17 tỷ của chị Q (đây là theo đề nghị của chị Q), sau đó kế toán thông báo cho chị Quý nộp tiền lãi 200 triệu đồng, chị Q nói chưa vào tay chị thì không nộp. Trong thời gian này thì ông Nguyễn Văn N vợ là N1, Tr, ông Tiến H1 đến Gia Lai tìm tôi, tôi đã nói nội dung đã gán nợ các thửa đất trên cho chị Q nhưng chị Q không thực hiện nên các ông N, Tr, H1 nói để họ lấy gán số nợ cho tôi vay của anh Nam là 10 tỷ tiền gốc, Tr 900 triệu, H1 3,5 tỷ, sau khi thống nhất tôi quay ra Thái Nguyên và cùng các ông đó mang tiền đến Ngân hàng nông nghiệp tỉnh để trả nợ và rút bìa đỏ ra, hôm đó có một người tên là B đi cùng với 3 ông trên làm thủ tục trả tiền tôi ký xong ra ô tô để đi Đà Nẵng, ai là người cầm 12 bìa đỏ tôi không biết. Việc làm của tôi là vi phạm pháp luật của Nhà nước, do số lãi sinh ra quá lớn, buộc tôi phải vay nợ của những người cho vay sau để trả cho những người vay trước. Đến đầu tháng 10 năm 2008 vợ chồng tôi xác định đã mất khả năng trả nợ cho mọi người khoảng 100 tỷ nên vợ chồng tôi đã bàn nhau đi vào đèo ngang tự sát, khoảng ngày 10 hoặc 11 tháng 10 năm 2008 vợ chồng tôi lên chiếc xe ô tô Audi của tôi ra khỏi nhà vì vậy khi đi chúng tôi không thông báo cho ai, chúng tôi đi vào hướng Miền Nam, trên đường đi anh Ch, anh Thg đồng viên nên chúng tôi không tự sát nữa, chúng tôi vào thẳng Gia Lai. Khi ra Thái Nguyên làm Hợp đồng chuyển nhượng cho ông B khu tổ hợp, trên đường đi vì sợ gặp Công an và những người cho tôi vay tiền nên tôi rất cảnh giác và bí mật, sau khi ký Hợp đồng chuyển nhượng xong tôi đã vào thẳng Đà Nẵng ở, ngày 09/01/2008 tôi bị Điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên triệu tập và dẫn giải tôi về Thái Nguyên.

Đất và tài sản trên đất của các thửa đất số 115, 153, 246, 265, 266, 278, 279. 280, 165, 309, 310, 312, thuộc tờ bản đồ số 31 tổ 17 phường PDP, thành phố TN, đây là khu tổ hợp chăm sóc thẩm mỹ và tổ chức tiệc cưới... còn nhiều tài sản khác, số tài sản bị cơ quan điều tra tạm giữ và kê biên nêu trên là tài sản của vợ chồng tôi, chỉ có căn nhà 3 tầng trên đất 200m² tại phường TT là do bố mẹ vợ cho đất, còn vợ chồng tôi xây dựng từ năm 2006 chưa vay mượn của ai, còn các tài sản khác được hình thành bằng tiền vay của rất nhiều người trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Đến nay tôi thấy việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra quyết định hủy bỏ lệnh kê biên, ra quyết định trả lại vật chứng cho ông Dương Văn B, ông Nguyễn Quốc D (không phải là người bị hại trong vụ án) và 5 người bị hại trong vụ án đã ảnh hưởng trực tiếp đến định khung, định khoản khi xét xử vợ chồng tôi, ảnh hưởng đến các quyền lợi của 22 người bị hại khác trong vụ án vì họ không được bồi thường đồng nào.

Nguyễn Thị Quỳnh A khai: (BL 417, 418, 423, 424, 426, 427).

Năm 2004 tôi và anh Võ Khánh D2 chồng tôi thành lập Doanh nghiệp tư nhân QD, do anh D2 làm giám đốc, tôi làm thủ quỹ. Ngành nghề đăng ký kinh doanh là dịch vụ áo cưới, bắt động sản, máy tính văn phòng, thép xây dựng, quá trình kinh doanh do thiếu vốn nên phải đi vay của nhiều người... các khoản tiền vay trên vợ chồng tôi đã đầu tư vào đúng ngành nghề kinh doanh, như đầu tư mua 5000m² xây dựng tổ hợp dịch vụ tiệc cưới tại tổ 17, phường PĐP, thành phố TN, trị giá 37,5 tỷ đồng ... Từ ngày 06/10 đến ngày 09/10/2008 trong thời gian vợ chồng tôi bị bắt giữ tại nhà cô Hh, anh NN và LM bắt chúng tôi phải ký không vào rất nhiều hợp đồng mua bán nhà đất, ký vào tờ giấy trắng và thu giữ con dấu của Doanh nghiệp QD sau này tôi được biết các giấy tờ đó được sử dụng làm thủ tục chuyển nhượng các tài sản của tôi như: Khu tổ hợp tiệc cưới đầu tư 37,5 tỷ đồng họ tính giá 8,3 tỷ đồng... Các anh N, N1, KT, LM bàn bạc với nhau nhờ ông LH, anh N ở phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Thái Nguyên nhờ bố con ông B đứng ra rút bìa đỏ ở Ngân hàng phát triển nông nghiệp huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên để sang tên khu tổ hợp cho ông B nộp số tiền vào Ngân hàng 8,3 tỷ đồng đúng bằng số tiền chúng tôi vay Ngân hàng. Mục đích của họ sang tên cho ông B để sau này bán đi lấy tiền chia nhau còn ông B tôi không vay mượn quan hệ gì với ông B, thậm chí tôi còn không biết mặt ông B. Hợp đồng chuyển nhượng khu tổ hợp tiệc cưới cho ông B được lấy từ Hợp đồng họ bắt chúng tôi ký tại Đà Nẵng. Tôi đề nghị cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao điều tra xử lý những người đã chiếm đoạt tài sản của tôi như: N, N1, LM, Hh, Đ và các cán bộ có hành vi sai phạm ở Công an và Viện kiểm sát tỉnh Thái Nguyên và tiến hành kê biên định giá, đấu giá lại toàn bộ tài sản của tôi để trả đều cho 27 người bị hại mà vợ chồng tôi còn nợ tiền... Tại thời điểm cơ quan Công an kê biên số tài sản nói trên thì toàn bộ tài sản đang do vợ chồng tôi Võ Khánh D2 và Nguyễn Thị Quỳnh A đứng tên chủ sở hữu, vì vậy tôi nghĩ việc cơ quan Công an tỉnh Thái Nguyên đã kê biên để xem xét giải quyết là hoàn toàn đúng pháp luật... Trong sổ tài sản Công an tỉnh Thái Nguyên kê biên nói trên đất ở phường TT là do mẹ đẻ tôi cho còn làm nhà là do hai vợ chồng tôi làm, còn tất cả số tài sản còn lại được hình thành vay mượn của 27 người bị hại, tôi nhớ khoảng cuối tháng 10 năm 2008 vợ chồng tôi bị giam lỏng trong Đà Nẵng thì anh LM có mang giấy tờ chuyển nhượng vào vợ chồng tôi ký không, sau đó anh LM đưa chồng tôi là Võ Khánh D2 ra Ngân hàng nông nghiệp Thái Nguyên để trả tiền Ngân hàng, lúc đó vợ chồng tôi mới biết khu tổ hợp mọi người đã ép vợ chồng tôi chuyển nhượng cho ông Dương Văn B. Lúc này khu tổ hợp chưa được sang tên chuyển chủ cho ông Dương Văn B, vẫn đứng tên vợ chồng tôi, tại thời điểm lúc đó ông B thương lượng giao dịch với HT, NN, KT liên quan đến việc mua bán chuyển nhượng như thế nào về khu tổ hợp vợ chồng tôi không biết rõ, tôi không được gặp gỡ bàn bạc gì với ông B.

Tại phiên tòa hôm nay vợ chồng D2 – A thay đổi lời khai là không có căn cứ. Xét lời khai của vợ chồng D2 – A khai trong quá trình điều tra là khách quan, phù hợp với lời khai của các bị hại cũng như lời khai của bị cáo H đã khai trong quá trình điều tra.

Bản thân bị cáo Dương Quang H cũng đã từng khai nhận tại Cơ quan điều tra của VKSND tối cao là: “Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án tôi thấy số tài sản mà cơ quan điều tra kê biên và tạm giữ của vợ chồng D2-An là do tiền vay của 27 bị hại trong vụ án mà có số tài sản trên.” (Lời khai lúc 08h ngày 21.5.2014 tại Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, bút lục số 538, mặt sau)

Do đó có đủ căn cứ để xác định vợ chồng A – D2 đã mua được những nhà đất (bị kê biên như nói ở trên) từ nhiều nguồn tiền, trong đó có nguồn vay rồi chiếm đoạt của những người bị hại. Tức là, những tài sản này được hình thành từ nguồn tiền do D2, A phạm tội mà có. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 74 BLTTHS 2003, xác định những tài sản trên là vật chứng của vụ án “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Điều luật này quy định: “Vật chứng là vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội; vật mang dấu vết tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm cũng như tiền bạc và vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội.”

Là vật chứng của vụ án, nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên đã áp dụng biện pháp kê biên các tài sản đó là đúng quy định tại Điều 146 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, đúng với hướng dẫn của liên ngành Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp tại Thông tư liên tịch số 06/1998/TTLT/TANDTC – VKSNDTC – BCA – BTC - BTP ngày 24/10/1998 “Về bảo quản và xử lý tài sản là vật chứng, tài sản bị kê biên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự”

Sau khi bị khởi tố bị can và cho đến nay, bị cáo H cho rằng các tài sản bị kê biên không phải là vật chứng, bởi những tài sản đó đã được chuyển dịch hợp pháp cho người khác trước khi các bị cáo A, D2 bị khởi tố về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên đã kê biên những tài sản đó là sai, bị cáo đã ra các quyết định hủy các lệnh kê biên, trả lại tài sản cho đương sự là đúng. Hội đồng xét xử xem xét từng trường hợp như sau:

Đối với trường hợp trả lại 12 thửa đất cho ông Dương Văn B: Bị cáo cho rằng 12 thửa đất này đã được vợ chồng A, D2 chuyển nhượng cho ông Dương Văn B. Ngày 06/11/2008 ông Bắc nộp 8.328.963.167 đồng vào Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Định Hóa để trả nợ cho A, D2 theo hợp đồng tín dụng số 708090510169 giữa ngân hàng này với Doanh nghiệp tư nhân QD (vợ chồng A, D2) rồi lấy 12 sổ đỏ ra; ngày 07/11/2008 hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng (bút lục số 442-443), đang chờ chứng thực của UBND phường PDP, hợp đồng này là hợp pháp bởi hai bên đều tự nguyện, bên mua đã trả hết tiền Hội đồng xét xử thấy:

- Theo Bộ luật dân sự năm 2005:

Điều 439 quy định về “ Thời điểm chuyển quyền sở hữu”, tại khoản 2 Điều này đã ghi rõ: “2. Đối với tài sản mua bán mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì quyền sở hữu được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản đó.”

Điều 692. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất

Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.”

Bị cáo đã khai tại Viện kiểm sát nhân dân Tối cao ngày 05/6/2014 như sau: “ Khi tôi chỉ đạo như vậy thì chưa có tài liệu nào trong hồ sơ vụ án phản ánh về sự thỏa thuận giữa vợ chồng A-D2 với các bị hại.” (bút lục số 544). Như vậy, ở thời điểm bị cáo H ký quyết định trả lại quyền sử dụng 12 thửa đất nói trên cho ông B thì bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất này giữa vợ chồng A – D2 với ông B chưa được chứng thực, ông B chưa đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, theo điều luật viện dẫn trên thì ông B chưa phải là người có quyền sử dụng hợp pháp các thửa đất này. Do đó, quyết định của bị cáo ở thời điểm đó là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật.

Đối với trường hợp trả lại nhà đất cho ông Nguyễn Quốc D:

Tương tự như trường hợp của ông Bắc, ở thời điểm bị cáo ký quyết định trả lại nhà đất cho ông D thì ông D không phải là chủ sở hữu hợp pháp đối với nhà đất này, vẫn thuộc quyền sở hữu của vợ chồng A, D2. Cơ quan Cảnh sát điều tra quyết định kê biên là có căn cứ.

Đối với trường hợp trả lại tài sản cho 5 người bị hại:

Cho dù có sự thỏa thuận của các bị can A, D2 với 5 người này về việc những người này nhận 900 triệu đồng để xóa món nợ trên 4 tỷ đồng cũng không thể chấp nhận được, bởi sự thỏa thuận này làm ảnh hưởng tới lợi ích của những người bị hại khác trong vụ án, khoản tiền này phải được giữ lại cùng với những tài sản khác của vợ chồng A, D2 để bồi thường theo tỷ lệ tương ứng, thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự. Chính bị cáo đã khai nhận như sau: “Tôi thấy việc tôi quyết định trả lại tài sản cho một số ít bị hại trong số 27 bị hại của vụ án đã gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các bị hại khác.” (lời khai ngày 21/5/2014, bút lục số 540).

Khi ký quyết định trả lại tài sản cho 07 người, bị cáo đã biết tổng giá trị tài sản kê biên là hơn 11 tỷ đồng vì đã có kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của tỉnh Thái Nguyên, ngày 05/6/2014, bị cáo đã khai tại Viện kiểm sát nhân dân Tối cao: “Khi tôi ký quyết định trả lại tài sản cho 7 người ... thì đã có kết quả định giá của Hội đồng định giá tỉnh Thái Nguyên” (BL số 545). Bị cáo cũng xác định được giá trị của những tài sản kê biên có tỷ lệ rất nhỏ so với số tiền mà các bị can D2, A đã chiếm đoạt của những người bị

hại, chỉ là 11/183 tỷ đồng; những tài sản này vừa để giải quyết việc bồi thường, vừa để chứng minh tội phạm. Bị cáo đã từng khai tại Viện kiểm sát nhân dân Tối cao là: “Về số tài sản kê biên và tạm giữ do vợ chồng D2-A phạm tội (vay của 27 bị hại) mà có, do đó mục đích kê biên và tạm giữ là để có chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị can và để đảm bảo công tác thi hành án, đảm bảo quyền lợi cho các bị hại.” (BL 538, mặt sau). Hơn ai hết, bị cáo phải là người biết rõ những quy định của pháp luật về việc kê biên tài sản, trong đó có Thông tư liên tịch số 06/1998 (đã viện dẫn ở trên): “Đối với tài sản không phải là vật chứng, thì cơ quan tiến hành tố tụng không được thu giữ, tạm giữ; nếu đã thu giữ, tạm giữ thì cơ quan đang thụ lý, giải quyết vụ án phải trả lại ngay cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp các tài sản đó. Trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm thi hành án đối với các hình phạt tiền, tịch thu tài sản, bồi thường thiệt hại, thì cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền huỷ bỏ quyết định thu giữ, tạm giữ và ra quyết định kê biên đối với tài sản đó.” (phần I.1 của Thông tư liên tịch). Theo đó, kể cả những tài sản không phải là vật chứng, trong trường hợp cụ thể này thì việc kê biên vẫn rất cần thiết.

Từ những chứng minh và phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xác định:

Việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên ra quyết định kê biên tài sản là có căn cứ, đúng pháp luật.

Bị cáo biết rõ những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về việc kê biên tài sản, biết các quy định của pháp luật dân sự và đất đai về chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất, biết nguyên tắc giải quyết bồi thường trong vụ án cụ thể này theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự, nhưng bị cáo vẫn quyết định trả lại tất cả tài sản kê biên cho một số ít người bị hại và không phải bị hại trong vụ án. Việc làm của bị cáo là cố ý làm trái quy định tại các Điều 76, 146 Bộ luật tố tụng hình sự, không đúng hướng dẫn của Liên ngành trung ương tại Thông tư liên tịch số 06/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA- BTC- BTP).

Lẽ ra, các tài sản kê biên (với tổng trị giá là 11.828.435.150 đồng) phải được giữ lại để chia trả cho 27 người bị hại theo tỷ lệ tương ứng với số tiền họ bị chiếm đoạt theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, nhưng đến nay 22 người bị hại không còn cơ hội được nhận lại một phần tài sản của mình bị chiếm đoạt trong số tiền bán đấu giá tài sản kê biên (nếu sau này các bên không có thỏa thuận khác). Hậu quả là thiệt hại về vật chất do bị cáo gây ra cho những người bị hại được Viện kiểm sát nhân dân Tối cao xác định là 10.741.835.150 đồng là có lợi cho bị cáo khi đánh giá về hậu quả. Hơn thế, hành vi của bị cáo còn gây bức xúc, nghi ngờ trong dư luận ở địa phương, ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan bảo vệ pháp luật. Vụ án D2 – A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” đã kết thúc điều tra và đã chuyển sang Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, đang được dự thảo cáo trạng để truy

tố, chuyển hồ sơ sang Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử (không phải vụ án được đình chỉ ở giai đoạn truy tố).

Hành vi của bị cáo cấu thành tội “Ra quyết định trái pháp luật” thuộc trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật hình sự năm 1999. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm các tài sản kê biên đã được trả lại hết theo quyết định trái pháp luật của bị cáo.

Điều 296 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

1. Người nào có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án ra quyết định mà mình biết rõ là trái pháp luật gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. ...3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

[2] Tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước, gây mất lòng tin của nhân dân đối với các cơ quan Nhà nước nói chung, cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng. Hành vi phạm tội của bị cáo cần xét xử bằng pháp luật hình sự để cải tạo giáo dục bị cáo, đồng thời răn đe phòng chống tội phạm chung.

[3] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo thì thấy: Bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã có thời gian tham gia trong quân ngũ có công lao đóng góp trong sự nghiệp giải phóng dân tộc được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến sỹ vẻ vang Hạng ba và có thời gian dài công tác trong ngành kiểm sát có nhiều thành tích xuất sắc được tặng thưởng Huy chương bảo vệ pháp chế, bố bị cáo có công với Tổ quốc được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì, Huy chương chiến thắng hạng nhất, kỷ niệm chương đã có thời gian phục vụ chiến đấu, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm v, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào, khi lượng hình Hội đồng xét xử xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt thể hiện tính khoan hồng trong xã hội nước ta.

[4] Về trách nhiệm dân sự của bị cáo:

Khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định như sau: “ *Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi*”

1. Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.”

Theo quy định trên thì bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền hơn 11 tỷ đồng theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của tỉnh Thái Nguyên đối với các tài sản kê biên mà bị cáo đã trả trái pháp luật.

Tuy nhiên, tại Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/HS-GĐT ngày 15/6/2016, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (nêu ở trên) đã hủy phần trách nhiệm dân sự của các bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh A và Võ Khánh D2 trong vụ án “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” để điều tra lại, trong đó có nội dung kê biên tài sản. Việc điều tra đang được tiến hành, chưa có quyết định cuối cùng của Tòa án, Hội đồng xét xử chưa đủ căn cứ để giải quyết trong vụ án này, phải tách ra để giải quyết ở vụ án khác.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ. Đối với đề nghị của bị cáo cũng như của các Luật sư bào chữa cho bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

[6] Ngoài ra, các quyết định của bị cáo Dương Quang H đã gây bất bình trong quần chúng nhân dân, nhiều báo chí đưa tin, làm ảnh hưởng đến uy tín của Ngành kiểm sát nói riêng, các ngành tư pháp nói chung. Đối với số tiền 921.500.000đ trả cho 5 bị hại mặc dù không đúng kỹ phần theo quy định của pháp luật nhưng xét thấy họ cũng là người bị hại trong vụ án nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Dương Quang H về số tiền này.

[7] Đối với hành vi của Ông Nguyễn Xuân C và ông Hoàng Anh S, ông Tạ Khắc Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã trả hồ sơ điều tra để làm rõ tuy nhiên quá trình điều tra bổ sung cơ quan điều tra truy tố cho rằng ông Sơn chỉ là người đề xuất theo chỉ đạo của ông H, mặt khác đối với tội danh này chủ thể đặc biệt là người trực tiếp ký các quyết định nên hành vi giúp sức của ông S không cấu thành tội ra quyết định trái pháp luật, đối với hành vi của ông Nguyễn Xuân C khi công dân đến khiếu nại các quyết định trái pháp luật của cấp Phó dẫn tới hậu quả những sai phạm kéo dài gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, tuy nhiên khi ra các quyết định trái pháp luật phó viện trưởng không báo cáo với ông C. Sau khi sự việc xảy ra ông C có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, trong quá trình công tác ông C có nhiều thành tích xuất sắc và đã bị xử lý kỷ luật với hình thức khiển trách nên không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Nguyễn Xuân C; Đối với ông Tạ Khắc L khi kiểm sát viên đề xuất chuyển vật chứng theo hồ sơ vụ án đến Tòa án để xét xử đã đồng ý nhưng sau đó Kiểm sát viên đề xuất hủy bỏ lệnh kê biên trả lại tài sản cho 7 người thì ông L lại ghi đồng ý nhưng phải bảo đảm quyền lợi cho tất cả các bị hại, việc làm của ông L dẫn tới các tài sản đã bị chuyển dịch cho người khác trái pháp luật, tuy nhiên nội dung quan điểm của ông L nếu được thực hiện thì sẽ không dẫn tới hậu quả nghiêm trọng, nên hành vi thiếu trách nhiệm của ông L không đủ các yếu tố cấu thành tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Tuy cơ quan điều tra đã nhận định như trên và không xem xét. Hội đồng xét xử tiếp tục kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự

Tuyên bố: Bị cáo Dương Quang H phạm tội “Ra quyết định trái pháp luật”.

Áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt Dương Quang H 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành bản án này.

Án phí: áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí.

Bị cáo Dương Quang Hợp phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh L, chị H, chị L1, chị Q, anh D2, chị A, chị H2, anh Kh, ông C, ông S và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh ĐH. Báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với người có mặt, những người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTC; TANDCC; Sở TP;
- VKSNDCC; VKS tỉnh TN;
- CA tỉnh TN;
- Cục THADS tỉnh TN;
- Bị cáo; NCQLNVLQ;
- L- u Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Phương